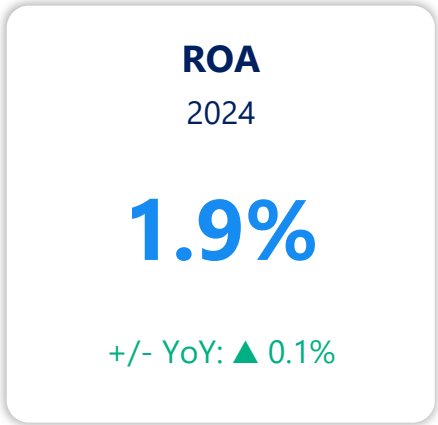
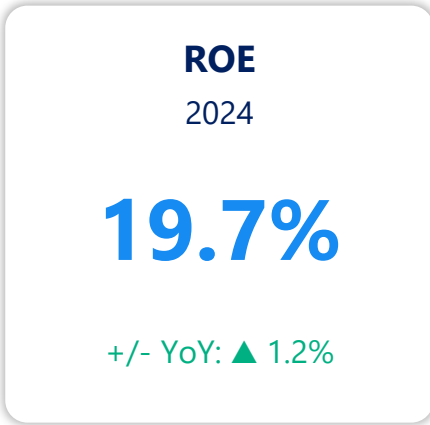
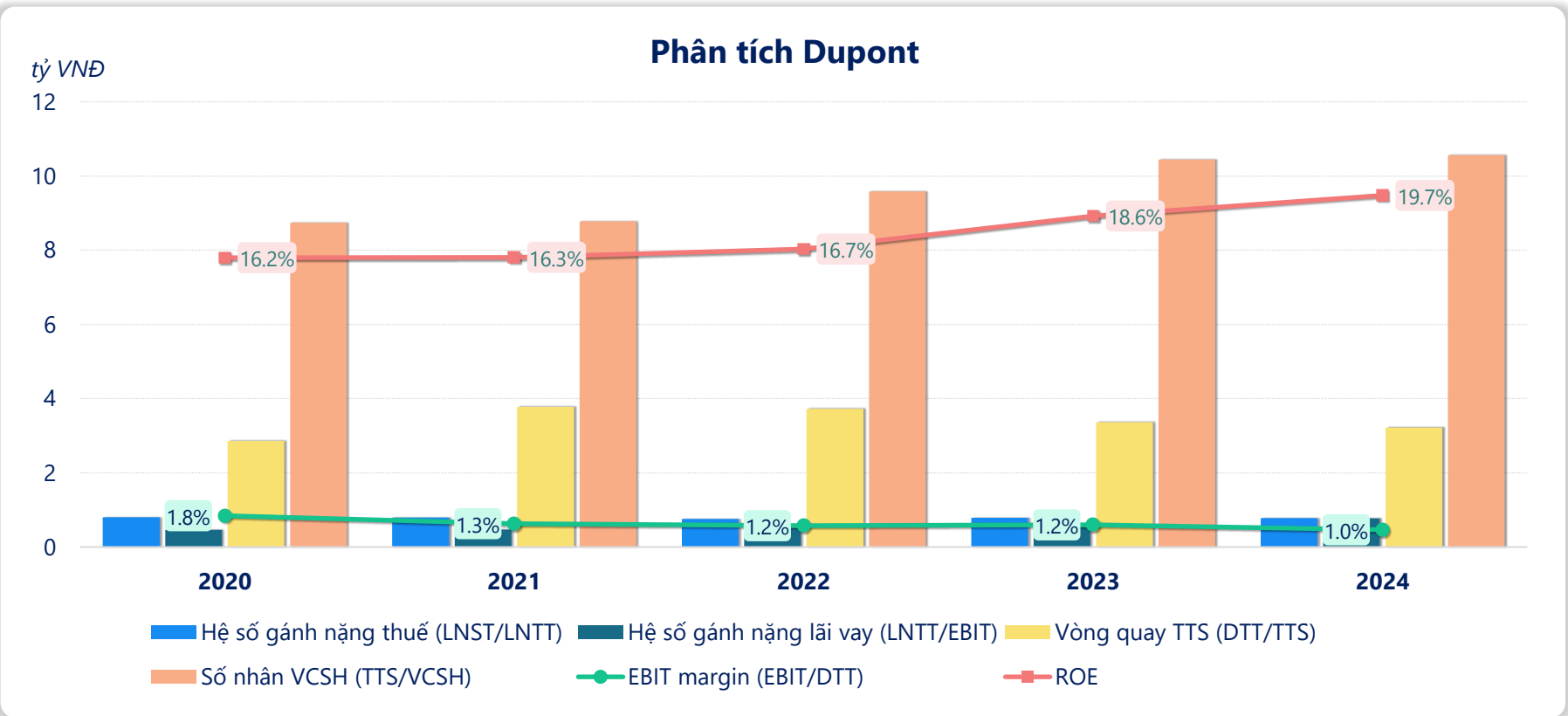
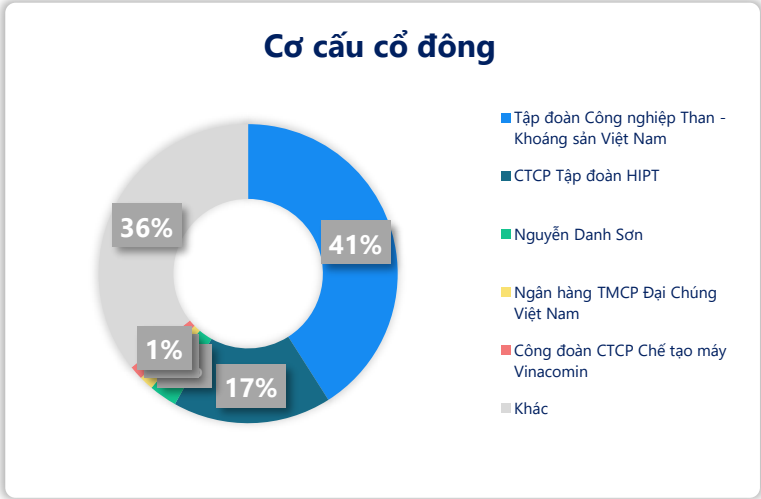


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

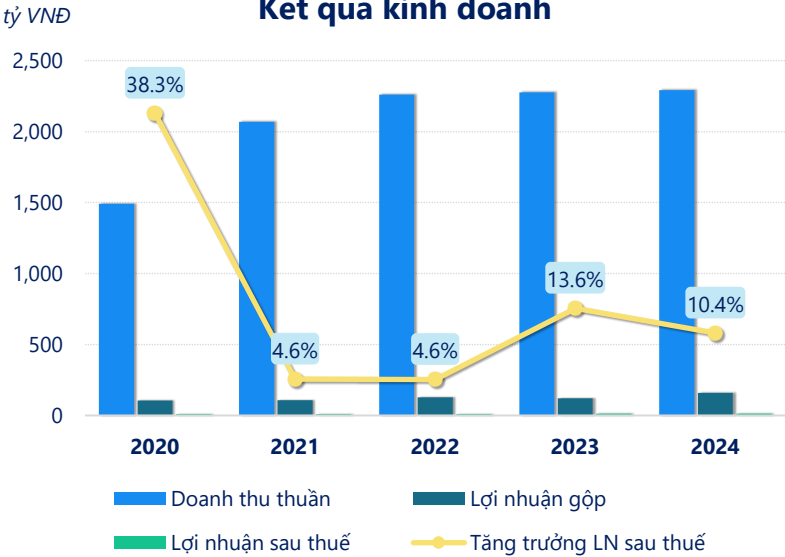
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		14,500 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		70
Số lượng CPLH (CP)		4,697,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)		130
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.01
EPS		2,805
P/E		5.3

	YTD	1T	3T	6T
CTT		0.7%	-15.7%	3.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)

Kết quả kinh doanh

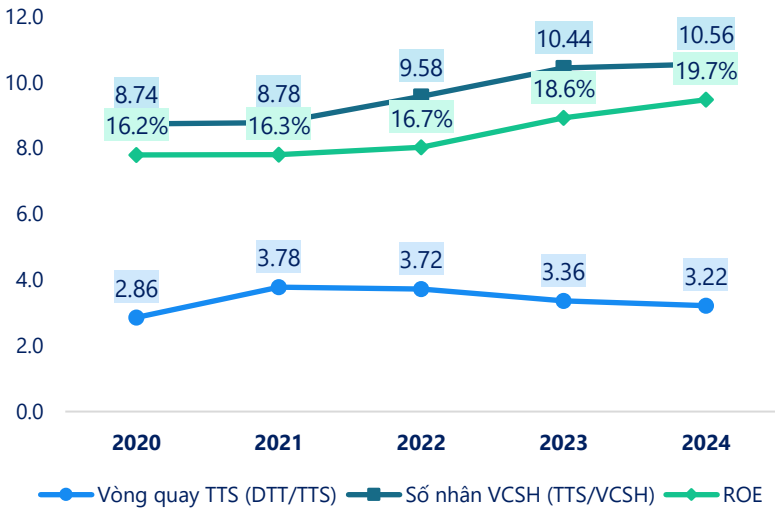


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.97%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.77**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

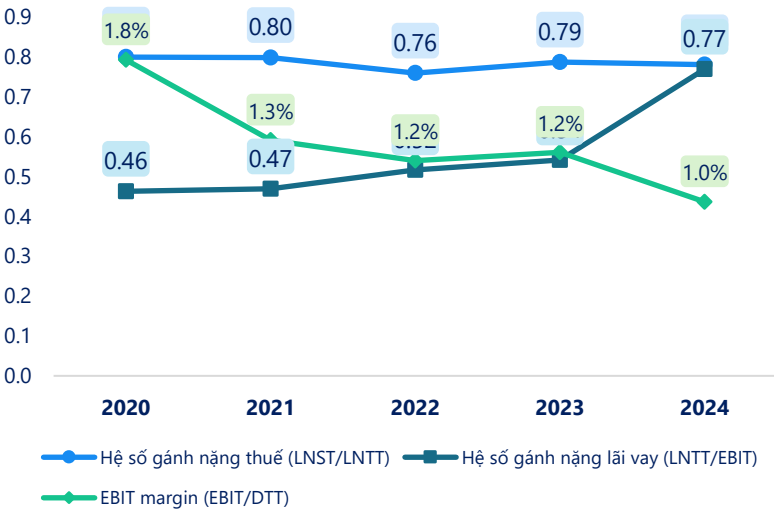
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CTT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,293** tỷ đồng **tăng 0.70%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.4%** đạt **13.31** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

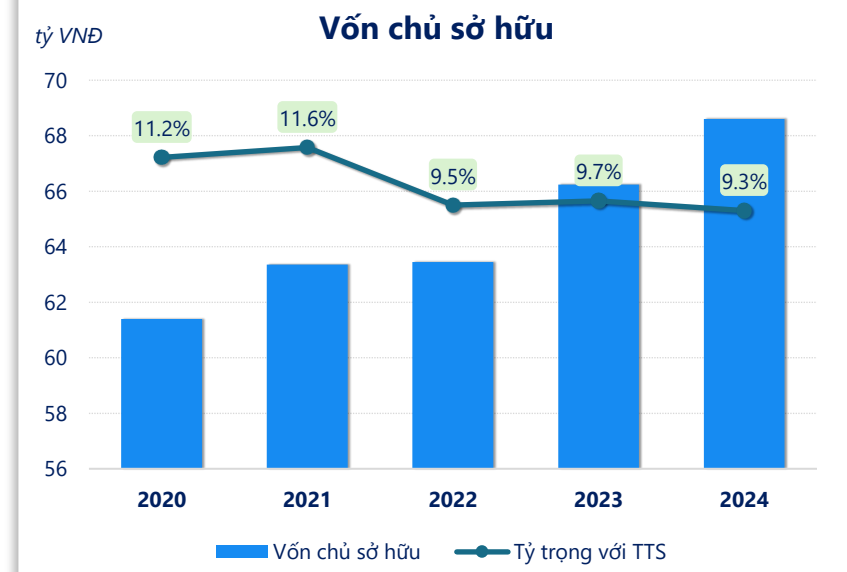
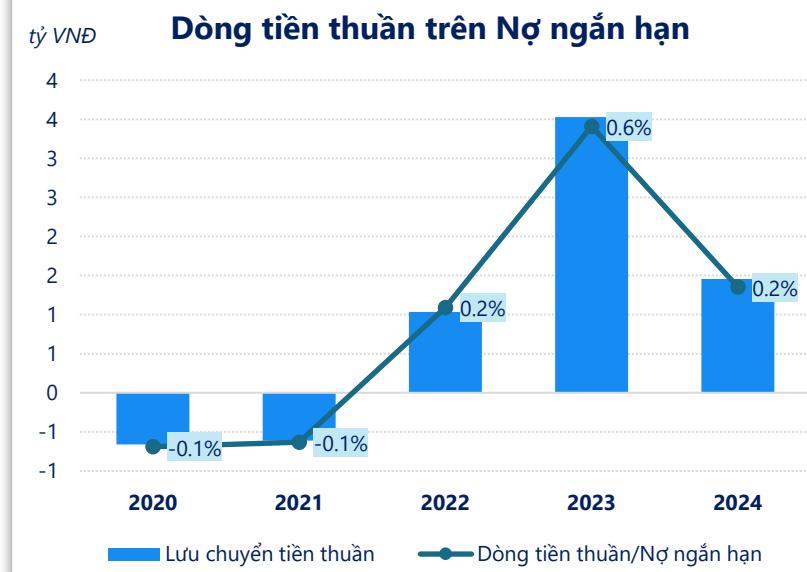
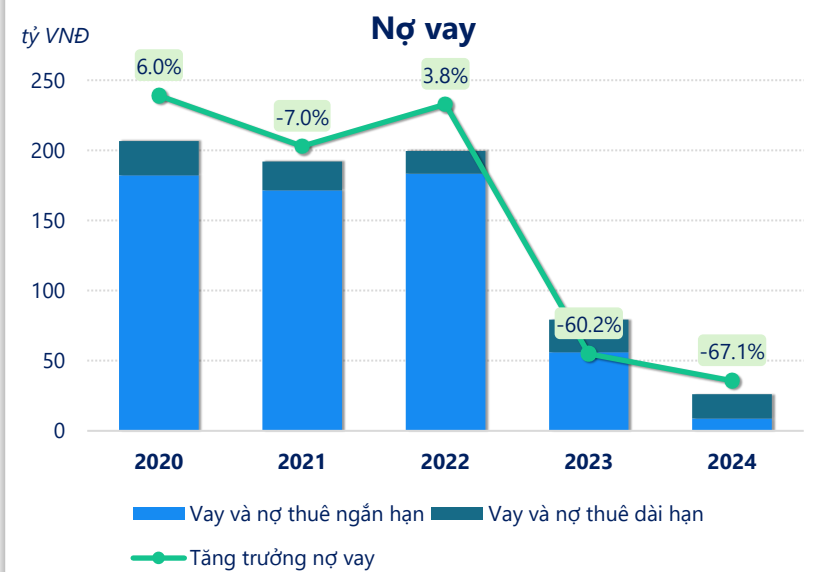
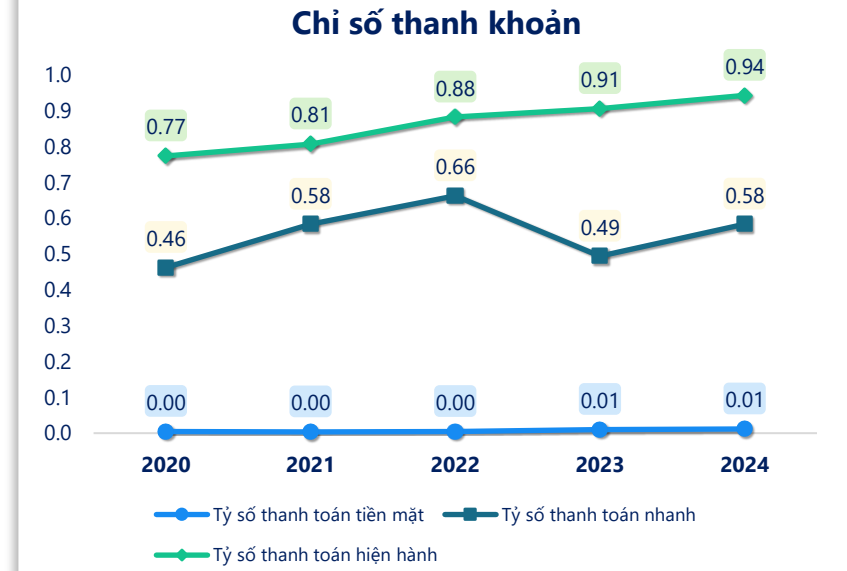
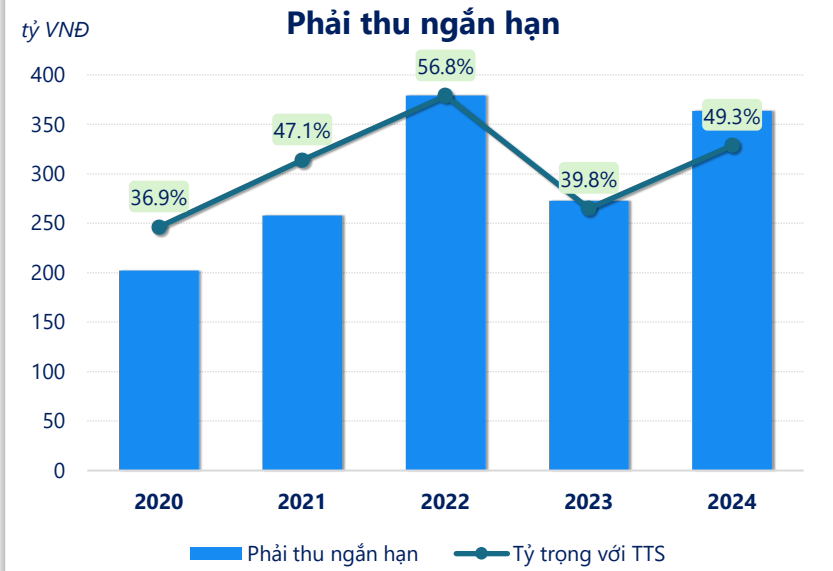


Vòng quay tổng tài sản đạt **3.22**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **10.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Chế tạo máy - Vinacomin (HNX: CTT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	738	686	7.5%
Tài sản ngắn hạn	615	539	14.3%
Tiền và tương đương tiền	7.62	6.16	23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	364	273	33.5%
Hàng tồn kho	235	245	-4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.78	14.5	-39.6%
Tài sản dài hạn	123	148	-17.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	98.0	128	-23.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	24.5	19.5	25.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	670	620	8.0%
Nợ ngắn hạn	652	594	9.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.85	56.1	-84.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	562	489	14.8%
Nợ dài hạn	17.2	25.3	-31.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.2	23.2	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.5	66.6	2.8%
Vốn chủ sở hữu	68.5	66.2	3.4%
Vốn điều lệ	47.0	47.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.33	-100%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,492	2,069	2,260	2,277	2,293
Giá vốn hàng bán	1,387	1,962	2,133	2,156	2,134
Lợi nhuận gộp	105	107	127	121	159
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.20	0.12	0.23
Chi phí TC	15.6	15.1	13.6	13.0	5.15
Chi phí lãi vay	14.1	14.4	13.1	13.0	5.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.31	6.63	16.7	9.56	43.7
Chi phí QLDN	70.2	73.8	81.6	83.2	93.0
LN thuần từ HĐKD	10.2	12.0	15.6	15.0	17.1
Lợi nhuận khác	1.91	0.73	-1.66	0.30	-0.04
LN trước thuế	12.1	12.7	14.0	15.3	17.1
Lợi nhuận sau thuế	9.70	10.1	10.6	12.1	13.3
LNST của CĐ cty mẹ	9.70	10.1	10.6	12.1	13.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	32.0	14.9	151	67.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-13.5	-15.1	-21.0	-8.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.08	-19.1	1.22	-126	-58.0
Tiền đầu kỳ	2.88	2.21	1.60	2.63	6.16
Lưu chuyển tiền thuần	-0.66	-0.61	1.03	3.53	1.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.21	1.60	2.63	6.16	7.62